



DONG DO MARINE

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2010

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		48.517.083.684	73.184.846.197
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.632.211.766	6.056.328.109
111	1 Tiền		2.632.211.766	6.056.328.109
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	21.300.000.000
121	1 Đầu tư ngắn hạn		-	21.300.000.000
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		25.790.620.289	39.437.486.733
131	1 Phải thu của khách hàng		8.292.179.665	6.208.481.263
132	2 Trả trước cho người bán		2.758.097.275	870.915.564
133	3 Phải thu nội bộ		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	4	14.740.343.349	32.358.089.906
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV Hàng tồn kho	5	5.295.804.872	3.887.896.084
141	1 Hàng tồn kho		5.295.804.872	3.887.896.084
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		14.798.446.757	2.503.135.271
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		693.665.811	81.969.745
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		10.650.233.875	767.995.337
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1.991.866	1.991.866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		3.452.555.205	1.651.178.323
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		1.318.171.464.120	1.391.894.992.815
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
220	II Tài sản cố định		1.246.905.190.881	1.317.779.957.706
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	1.229.316.153.779	1.255.741.613.492
222	- Nguyên giá		1.475.294.723.818	1.465.911.641.239
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(245.978.570.039)	(210.170.027.747)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		18.000.000	18.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.000.000)	(18.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	17.589.037.102	62.038.344.214
240	III Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	59.144.130.675	59.094.130.675
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.144.130.675	59.094.130.675
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V Tài sản dài hạn khác		12.122.142.564	15.020.904.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.046.712.564	13.945.474.434
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.075.430.000	1.075.430.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.366.688.547.804	1.465.079.839.012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010**(tiếp theo)**Đơn vị tính: VND*

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2010	01/01/2010
300	A NỢ PHẢI TRẢ		1.258.359.478.735	1.338.421.769.506
310	I Nợ ngắn hạn		244.042.341.110	245.144.677.206
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	69.249.137.102	127.238.392.861
312	2 Phải trả người bán		76.789.314.978	66.844.877.778
313	3 Người mua trả tiền trước		2.210.314.799	6.380.761.784
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	777.848.893	733.399.091
315	5 Phải trả người lao động		7.388.132.083	4.880.737.616
316	6 Chi phí phải trả	13	75.037.367.340	31.520.819.137
317	7 Phải trả nội bộ		-	-
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	12.590.225.915	7.545.688.939
320	10 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II Nợ dài hạn		1.014.317.137.625	1.093.277.092.300
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4 Vay và nợ dài hạn	15	1.014.184.468.625	1.093.099.610.800
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		132.669.000	177.481.500
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-

	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2010	01/01/2010
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		108.329.069.069	126.658.069.506
410	I Vốn chủ sở hữu	17	107.008.002.979	122.154.317.115
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
415	5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(23.268.257.892)	(31.037.677.190)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		6.202.644.961	6.202.644.961
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		3.101.322.481	3.101.322.481
419	9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.094.111.571)	16.821.621.863
421	11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.321.066.090	4.503.752.391
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.321.066.090	4.503.752.391
432	2 Nguồn kinh phí		-	-
433	3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.366.688.547.804	1.465.079.839.012
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD)	USD	66.313,08	USD 223.295,72
+ Đồng Euro (EUR)	EUR	63,74	EUR 63,74
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày

tháng 10 năm 2010

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Đoàn Minh An

Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - Năm 2010

M S	Chỉ tiêu	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm	
		2010	2009	2010	2009
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.271.631.011	70.449.227.510	213.095.971.554	204.292.764.426
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.271.631.011	70.449.227.510	213.095.971.554	204.292.764.426
11	4 Giá vốn hàng bán	48.981.384.280	56.926.110.488	143.621.908.356	155.915.607.614
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.290.246.731	13.523.117.022	69.474.063.198	48.377.156.812
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	42.108.671	50.236.294	877.027.981	1.781.510.783
22	7 Chi phí tài chính	26.030.047.145	16.999.371.826	74.072.352.782	50.002.577.863
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	19.085.975.018	16.999.371.826	60.801.045.085	49.939.482.073
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.406.641.955	3.551.790.167	12.216.177.409	10.843.346.669
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.895.666.302	-6.977.808.677	-15.937.439.012	-10.687.256.937
31	11 Thu nhập khác	46.540.188	447.927.607	1.765.704.852	490.094.911
32	12 Chi phí khác	208.418.467	454.878.600	1.994.723.276	4.047.260.356
40	13 Lợi nhuận khác	-161.878.279	-6.950.993	-229.018.424	-3.557.165.445
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.733.788.023	-6.984.759.670	-16.166.457.436	-14.244.422.382
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành				41.478.384
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.733.788.023	-6.984.759.670	-16.166.457.436	-14.285.900.766

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Đoàn Minh An

Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý III - Năm 2010

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Luỹ kế từ đầu năm	
			2010	2009
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		205.379.656.502	199.624.558.418
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(133.686.775.304)	(111.815.917.632)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(23.506.461.144)	(33.591.979.946)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.289.192.773)	(33.909.261.974)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(366.994.910)	(41.478.384)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.853.230.665	20.376.430.054
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.482.422.212)	(14.887.801.987)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.901.040.824	25.754.548.549
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(9.859.366.581)	(319.223.115.940)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và cácTSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		20.000.000.000	1.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.350.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		693.177.453	158.850.134
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.833.810.872	(304.414.265.806)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		76.221.043.294	377.143.798.795
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(125.397.347.737)	(115.783.071.006)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.067.838.200)	(1.882.109.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.244.142.643)	259.478.618.149
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.509.290.947)	(19.181.099.108)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6.056.328.109	22.137.075.000
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			860.500.582
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2.547.037.162	3.816.476.474

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Đoàn Minh An

Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III- Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

3. TIỀN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Tiền mặt	333.898.135	524.694.587
Tiền gửi ngân hàng	2.298.313.631	5.531.633.522
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.632.211.766	6.056.328.109

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Đầu tư ngắn hạn khác		
- Cho công ty Cổ phần Phát triển hàng hải Đông Đô vay		1.300.000.000
- Gửi tiết kiệm SGD NH NN&PTNT VN 1 tháng		20.000.000.000
Cộng	-	21.300.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Phải thu về cổ phần hoá	595.597.770	595.597.770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	14.144.745.579	31.762.492.136
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		56.196.667
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		30.042.088.654
Bảo hiểm sự cố mắc cạn tàu Đông Phong	7.922.800.000	
Bảo hiểm sự cố tàu Đông Mai	4.866.055.789	
Khác	1.355.889.790	1.664.206.815
Cộng	14.740.343.349	32.358.089.906

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.295.804.872	3.887.896.084
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng	5.295.804.872	3.887.896.084

7 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	10.650.233.875	767.995.337
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.991.866	1.991.866
Cộng	10.652.225.741	769.987.203

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	17.589.037.102	62.038.344.214
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
+ Dự án U nổi số 31	16.570.132.011	60.466.915.645
+ Dự án văn phòng làm việc tại 47 Lương Khánh Thiện- HP	1.018.905.091	
+ Mua sắm TSCĐ khác		1.571.428.569
Cộng	17.589.037.102	62.038.344.214

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			18.000.000		18.000.000
2. Số tăng trong năm					
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối năm			18.000.000		18.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			18.000.000		18.000.000
2. Số tăng trong năm					
3. Giảm trong năm					
4. Số dư cuối năm			18.000.000		18.000.000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.144.130.675	59.094.130.675
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD	176.286.266	176.286.266
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	48.167.844.409	48.117.844.409
Cộng	59.144.130.675	59.094.130.675

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	827.815	71.993.686
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị	264.209.456	1.289.943.835
Chi phí thuê trụ sở văn phòng Công ty	10.483.015.848	11.950.475.916
Lợi thế kinh doanh		
Bảo hiểm P&I		160.805.183
Khác	298.659.445	472.255.814
Cộng	11.046.712.564	13.945.474.434

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	27.281.572.099	22.214.841.047
Nợ dài hạn đến hạn trả	41.967.565.003	105.023.551.814
Cộng	69.249.137.102	127.238.392.861

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay bằng VNĐ						
0038/09	Ngân hàng TMCP hàng hải HP	0,875%	9	500.000.000	500.000.000	
Thoả thuận vay	Vay CBCNV	12,00%	12	540.000.000	380.000.000	
22/08/LB	NH TMCP Hàng hải Long Biên	Theo từng thời điểm nhận nợ	12	10.000.000.000	3.332.161.976	Quyền sử dụng diện tích tầng 2 và tầng lửng chung cư 46 Lạc Trung
1200-LAV/200801280	SGD NH NN&PTNT	Theo từng thời điểm nhận nợ	12	25.000.000.000	18.920.344.123	
Cộng (VNĐ)				59.172.506.099	23.132.506.099	
Vay bằng USD						
22/08/LB	NH TMCP Hàng hải Long Biên	Theo từng thời điểm nhận nợ		220.000	220.000	
Cộng (USD)				220.000	220.000	
Tương đương VNĐ					4.149.066.000	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.755.275	49.439.831
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		366.994.910
Thuế Thu nhập cá nhân	652.770.318	284.553.050
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	57.323.300	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	32.411.300
Cộng	777.848.893	733.399.091

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	23.648.602	223.648.602
Lãi vay ngân hàng phải trả	74.723.718.738	31.297.170.535
Bảo hiểm tàu		
Khác	290.000.000	
Cộng	75.037.367.340	31.520.819.137

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	51.537.906	109.272.438
Bảo hiểm xã hội	1.313.700.585	1.016.589.807
Các khoản phải trả, phải nợ khác	11.224.987.424	6.419.826.694
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe</i>		71.669.024
<i>Phải thanh toán cho tàu</i>	1.210.195.145	3.286.610.442
<i>Phải trả cổ tức</i>	2.663.595.780	2.612.825.780
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB</i>	231.068.400	231.068.400
<i>Góp vốn vào VDS</i>	6.207.360.692	
<i>Khác</i>	912.767.407	217.653.048
Cộng	12.590.225.915	7.545.688.939

17 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2010 VNĐ	01/01/2010 VND
- Vay trung hạn		
- Vay dài hạn mua tàu	1.014.184.468.625	1.093.099.610.800
	1.014.184.468.625	1.093.099.610.800

Vay trung hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>							
15-12-07/HĐTD	NHCT Tô Hiệu HP	VNĐ 12 tháng trả sau+ 3,5%/năm	5	1.100.000.000	596.500.000	55.250.000	
	NH Tiên Phong	VNĐ 12 tháng trả sau+ 2,5%/năm	3	486.000.000	310.000.000		
	NH Tiên Phong	VNĐ 12 tháng trả sau+ 2,5%/năm	3	300.000.000	300.000.000		
Cộng (VNĐ)				1.586.000.000	906.500.000	55.250.000	

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7,8%	10	81.000.000.000	62.434.000.000	11.250.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTD	SGD Ngân hàng Ngoại thương	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	10	19.000.000.000	7.120.000.000	792.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7,8%	11	122.778.000.000	115.956.000.000	17.055.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	6	56.720.000.000	37.294.730.000	1.203.054.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng (VNĐ)				279.498.000.000	222.804.730.000	30.300.054.000	

Vay bằng USD

2903/2004 /SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5.200.000	2.275.000,00	325.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004 /SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5.675.000	2.376.406,26		Thế chấp tàu Đông An
2076/HDT D	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8.075.000	5.179.179,10	319.253,10	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/IVB DD- HDNH/20 08	Indovinabank CN Đống Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12.665.000	11.412.043,50		Thế chấp tàu Đông Du
15/08/HH DD- MSB	NHTMCP Hàng hải Long Biên	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	8	12.669.000	11.353.509,36	3.000,00	Thế chấp tàu Đông Mai
	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14.705.000	13.785.937,50		Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				58.989.000,0	46.382.075,72	647.253,10	
Tương đương VNĐ						11.612.261.003	

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

30/09/2010
VNĐ

01/01/2010
VND

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

30/09/2010
VNĐ

01/01/2010
VND

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

-

-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	-30.000		4.886.807.438	2.443.403.719	24.615.289.195
Tăng vốn trong năm trước					1.315.837.523	657.918.762	
Lãi trong năm trước							715.073.596
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước				31.037.677.190			
Lo trong năm trước							
Giảm khác							8.508.740.928
Trả cổ tức							
Trích lương HDQT, BKS							
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	-30.000	-31.037.677.190	6.202.644.961	3.101.322.481	16.821.621.863
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác				7.269.419.298			
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							16.166.457.436
Giảm khác							6.749.275.998
Trích lương HDQT, BKS							627.029.998
Cổ tức năm 2009							6.122.246.000
Số dư cuối năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	-30.000	-23.768.257.892	6.202.644.961	3.101.322.481	-6.094.111.571

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	Tỷ lệ %	01/01/2010	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	55,98%	68.545.730.000	55,98%
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	44,02%	53.899.220.000	44,02%
Cộng	122.444.950.000		122.444.950.000	

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	213.095.971.554	204.292.764.426
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	213.095.971.554	204.292.764.426

21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	#	-
Doanh thu thuần dịch vụ	213.095.971.554	204.292.764.426
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	213.095.971.554	204.292.764.426

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143.621.908.356	155.915.607.614
Cộng	143.621.908.356	155.915.607.614

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	877.027.981	195.544.182
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.585.966.601
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	877.027.981	1.781.510.783

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Lãi tiền vay	60.801.045.085	49.939.482.073
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.271.307.697	63.095.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	74.072.352.782	50.002.577.863

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		41.478.384
Cộng	-	41.478.384

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế đến Quý III 2010	Luỹ kế đến Quý III 2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.701.459.942	15.903.565.399
Chi phí nhân công	37.643.317.357	32.062.528.333
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.134.507.237	64.474.236.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.257.199.470	34.172.073.285
Chi phí khác bằng tiền	21.101.601.759	20.146.550.780
Cộng	155.838.085.765	166.758.954.283

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2010
Tổng giám đốc

Nguyễn Ngọc Tú

Đoàn Minh An

Bùi Minh Hưng

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	14.981.977.153		1.449.780.667.007	1.148.997.079		1.465.911.641.239
2. Số tăng trong kỳ	-	-	15.553.952.576	-	-	15.553.952.576
- Mua sắm mới			15.553.952.576		-	15.553.952.576
- Xây dựng mới			-			-
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	6.170.869.997	-	-	6.170.869.997
- Do nhượng bán			2.789.176.907			2.789.176.907
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
- Do điều chỉnh giảm			3.381.693.090			3.381.693.090
4. Số cuối kỳ	14.981.977.153	-	1.459.163.749.586	1.148.997.079	-	1.475.294.723.818
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2.944.350.321		206.173.304.654	1.052.372.771		210.170.027.746
2. Tăng trong kỳ	435.495.805		36.795.621.569	127.334.052	-	37.358.451.426
- Khấu hao trong kỳ	435.495.805		36.571.677.380	127.334.052		37.134.507.237
- Tăng khác			223.944.189			223.944.189
3. Giảm trong kỳ	-		1.325.964.944	223.944.189		1.549.909.133
- Thanh lý nhượng bán			1.325.964.944			1.325.964.944
- Giảm khác				223.944.189		223.944.189
4. Số dư cuối kỳ	3.379.846.126	-	241.642.961.279	955.762.634		245.978.570.039
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	12.037.626.832	-	1.243.607.362.353	96.624.308	-	1.255.741.613.493
2. Cuối kỳ	11.602.131.027	-	1.217.520.788.307	193.234.445	-	1.229.316.153.779